



## ẮC QUY KÍN KHÍ LOẠI TS12120 (12V – 12Ah)

# TS12120 12Volt 12Ah

### Thông số kỹ thuật

**Điện áp định danh (V)** 12V

#### Dung lượng (ở 20°)

10 giờ	(1.2A - 10.5V)	12Ah
5 giờ	(2.04A - 9.6V)	10.2Ah
3 giờ	(3A - 9.6V)	9.0Ah
1 giờ	(7.56A - 9.6V)	7.56Ah

**Khối lượng** Xấp xỉ. 3.9kg(8.6Lbs.)

**Nội trở ( nạp no ở 20° )** ≤ 19 mΩ

#### Dòng phóng lớn nhất

5 giây: 48A

#### Phương pháp nạp ở 25°C

Chu kỳ:

Điện áp nạp 14.7 ÷ 15.0.VDC

Hệ số thay đổi nhiệt độ -5.5mv/°C

Dòng nạp lớn nhất 3ADC

Sử dụng thường xuyên:

Phụ nạp thường xuyên 13.7 ÷ 13.9V

Hệ số thay đổi nhiệt độ -3mv/°C

Dòng nạp lớn nhất 3ADC

#### Nhiệt độ làm việc

Nạp -20°C(-4°F) - 50°C(122°F)

Phóng -20°C(-4°F) - 50°C(122°F)

Lưu kho -20°C(-4°F) - 40°C(104°F)

#### Tuổi thọ ắc quy ở chế độ nạp nổi ở 20°C(68°F)

1 năm 98

3 năm 90

4 năm 80

**Chất liệu vỏ** ABS

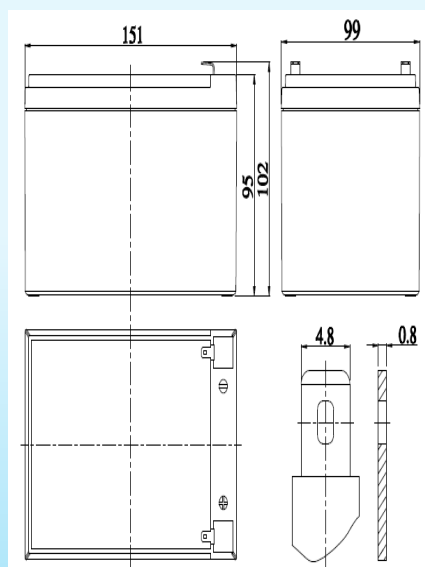
(Tùy chọn khác: Vật liệu chống cháy UL94 HB & UL94 V-0)

**Điện cực** Chì



### Kích thước

mm(inch)



### Thông số phóng ở dòng không đổi (A ở 20°C)

Điện áp ngắt (V)	15min	30min	45min	1h	3h	5h	10h
9.60	17.73	13.01	9.60	7.56	3.00	2.04	1.28
9.90	16.88	12.44	9.20	7.52	2.93	2.01	1.27
10.20	15.99	11.84	8.80	7.20	2.87	1.97	1.25
10.50	15.12	11.20	8.40	6.93	2.80	1.92	1.21
10.80	14.21	10.61	7.97	6.60	2.73	1.88	1.19



**Thông số phóng ở công suất không đổi**

Điện áp ngắt (V)	15min	45min	30min	1h	2h	3h	5h
9.60	31.80	24.32	18.04	14.73	8.94	6.80	4.60
9.90	30.24	23.24	17.28	14.20	8.67	6.70	4.52
10.20	28.72	22.16	16.81	13.76	8.43	6.56	4.16
10.50	27.17	21.08	16.20	13.40	8.24	6.46	4.30
10.80	25.60	20.00	15.36	12.86	7.95	6.28	4.19

